AASCS

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798, thay đổi lần 10 ngày 24 tháng 04 năm 2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở của Công ty : Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TX. Dĩ An, Bình Dương.

Điện thoại : 0274.3749 080 Fax: 0274.3749 287

Hoạt động chính của Công ty

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp;

Mô hình hoạt động :

Công ty có 01 công ty con :

Tên công ty con: Công ty Cổ Phần Sông Phan

Hoạt động chính: Sản xuất gạch ngói

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: 0252.3606143 **Fax:** 0252.3877700

Ngày 10/06/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Sông Phan.

Vốn điều lệ của Công ty con: 20.000.000.000 đồng tương ứng 2.000.000 cổ phần.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 60% tương ứng 1.200.000 cổ phần.

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60%

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến ngày lập Báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng quản trị Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Chủ tịch	15/4/2017	-
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Ông Nguyễn Thiện Trí Hùng	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Ông Mai Anh	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-

Ban Giám đốc Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Ngọc Nui	Việt Nam	Giám đốc	04/03/2013	-

Ban kiểm soát

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Bà Phan Thị Thuyên Hương	Việt Nam	Trưởng ban	15/4/2017	-
- Ông Nguyễn Thanh Dũng	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	15/4/2017	-

Đại diện pháp luật :

- Ông Nguyễn Ngọc Nui Giám đốc

Kế toán trưởng :

Bà Nguyễn Thị Thu Phương Việt Nam 01/06/2006

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2017 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Glám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải

được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính riêng này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

- Việc lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm về việc quản lý tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2018

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC NUI

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2018

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 3700351198-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN HỒNG CHÂU

Số: 280 /BCKT/TC/2018/AASCs

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp
Cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là " Công ty "), được lập ngày 29/ 3 / 2018, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS
Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Đinh Thế Đường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0166-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**30.501.628.980**	**26.790.894.137**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6.1**	**9.814.878.178**	**8.767.526.202**
1. Tiền	111		2.014.878.178	3.267.526.202
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.800.000.000	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6.2.1**	**126.636.362**	**5.703.330.012**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		166.845.793	945.389.562
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(40.209.431)	(242.059.550)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.280.160.734**	**7.637.629.110**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6.3**	241.136.487	374.686.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.000.000	77.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**6.4**	8.700.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	**6.5**	262.024.247	210.942.902
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**6.5**	-	(25.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6.7**	**11.279.953.706**	**4.677.329.644**
1. Hàng tồn kho	141		11.649.056.467	5.053.992.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(369.102.761)	(376.662.476)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**5.079.169**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**6.8.1**	-	5.079.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39.693.579.196**	**35.006.308.330**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.046.232.927**	**1.335.223.286**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**6.9**	409.847.461	680.529.948
- Nguyên giá	222		3.859.212.424	3.859.212.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.449.364.963)	(3.178.682.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**6.10**	636.385.466	654.693.338
- Nguyên giá	228		860.470.113	860.470.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(224.084.647)	(205.776.775)
II. Bất động sản đầu tư	**230**	**6.11**	**1.478.554.568**	**1.521.090.416**
- Nguyên giá	231		1.999.184.634	1.999.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(520.630.066)	(478.094.218)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.2.2**	**36.723.746.821**	**31.109.759.092**
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.918.640.000	11.918.640.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.944.893.179)	(808.880.908)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.750.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**445.044.880**	**1.040.235.536**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**6.8.2**	445.044.880	1.040.235.536
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**70.195.208.176**	**61.797.202.467**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.874.568.685**	**9.059.754.612**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.864.438.436**	**9.052.535.168**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**6.12**	4.538.520.065	4.928.612.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**6.13**	657.164.309	308.050.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**6.14**	1.644.493.591	954.878.971
4. Phải trả người lao động	314		475.678.131	633.569.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**6.15**	1.765.717.841	768.147.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**6.16**	527.737.015	1.202.378.926
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		255.127.484	256.897.484
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.130.249**	**7.219.444**
1.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.130.249	7.219.444
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**6.18**	**60.320.639.491**	**52.737.447.855**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**60.320.639.491**	**52.737.447.855**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.415.420.000	30.415.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209.074.994	209.074.994
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.315.663.205	10.406.024.305
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.380.481.292	11.706.928.556
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.425.663.756	1.667.061.971
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		12.954.817.536	10.039.866.585
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**70.195.208.176**	**61.797.202.467**

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
M.S.D.N: 3700358798-C.T.C.P
TX. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	99.221.406.709	115.017.783.157
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**99.221.406.709**	**115.017.783.157**
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	75.178.678.481	91.668.518.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**24.042.728.228**	**23.349.264.430**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	2.097.695.736	1.974.155.880
7. Chi phí tài chính	22	7.4	1.099.454.527	1.830.327.140
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	641.653.321
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	4.143.726.543	4.337.968.132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	2.460.360.777	2.531.730.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**18.436.882.117**	**16.623.394.389**
11. Thu nhập khác	31	7.7	1.450.461.305	294.030.159
12. Chi phí khác	32	7.8	1.540.604.084	39.050.446
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		(90.142.779)	254.979.713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**18.346.739.338**	**16.878.374.102**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	3.489.109.997	3.460.976.684
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	2.910.805	(85.853.167)
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**14.854.718.536**	**13.503.250.585**

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
M.S.D.N: 3700358798-C.T.C.P
TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**18.346.739.338**	**16.878.374.102**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		331.526.207	386.371.768
- Các khoản dự phòng	03		901.602.437	662.739.084
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.157.017.687)	(2.232.905.848)
- Chi phí Lãi vay	06		-	641.653.321
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**18.422.850.295**	**16.336.232.427**
- (Tăng)/giảm Các khoản phải thu	09		139.127.703	1.829.921.804
- (Tăng)/giảm Hàng tồn kho	10		(6.595.064.347)	(1.977.132.886)
- (Tăng)/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.824.406)	(8.003.730.978)
- (Tăng)/giảm Chi phí trả trước	12		600.269.825	679.383.207
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		778.543.769	992.748.393
- Tiền Lãi vay đã trả	14		-	(641.653.321)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.746.779.623)	(4.468.670.887)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.081.045.600)	(1.048.365.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9.480.077.616**	**3.698.732.759**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(213.783.706)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		3.300.000.000	(7.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(6.750.000.000)	23.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.726.776.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.100.358.360	2.334.752.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.349.641.640)**	**(12.605.806.853)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	**8.2**	-	42.686.120.881
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	**8.3**	-	(43.078.279.751)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.083.084.000)	(5.885.970.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.083.084.000)**	**(6.278.129.770)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**1.047.351.976**	**(15.185.203.864)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.1**	**8.767.526.202**	**23.952.730.066**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**6.1**	**9.814.878.178**	**8.767.526.202**

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
M.S.D.N: 3700358798-C.T.C.P
TX. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 10 ngày 24 tháng 05 năm 2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017: 30.415.420.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1/8 Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

1.2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Sản xuất đá xây dựng các loại và cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành, nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);

- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Bình Dương.

Công ty có công ty con tại ngày 31/12/2017 là: Công ty Cổ Phần Sông Phan.

Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản

giao dịch.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập

khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;

Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn..

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25	năm
- Máy móc, thiết bị	5-10	năm
- Thiết bị văn phòng	5- 8	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Quyền sử dụng đất	49	năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty nhằm mục đích cho thuê. Quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

5.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ

theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và

vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

6 .1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	262.724.846	523.231.004
- Tiền gửi ngân hàng	1.752.153.332	2.631.521.198
- Tiền đang chuyển	-	112.774.000
- Các khoản tương đương tiền	7.800.000.000	5.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	*5.000.000.000*	*100.000.000*
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	*2.800.000.000*	*5.400.000.000*
Cộng	**9.814.878.178**	**8.767.526.202**

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh								
Công ty Bông Bạch Tuyết	1.300	25.613.875	(12.613.875)	13.000.000	1.300	25.613.875	(12.613.875)	13.000.000
Công ty CP Sông Đà 9	56	500.000	-	500.000	50	500.000	(100.000)	400.000
Công ty CP Xuất khẩu lao động	500	25.480.000	(20.480.000)	5.000.000	500	25.480.000	(20.480.000)	5.000.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	5	112.362	-	123.250	5	112.362	-	123.250
Công ty CP CK Sài Gòn	-	-	-	-	8.000	180.711.550	(23.911.550)	156.800.000
Công ty CP Đạm Cà Mau	-	-	-	-	10.000	107.013.000	(5.513.000)	101.500.000
Công ty CP Hoàng Huy	5	64.046	(40.046)	24.000	11.525	146.664.110	(104.713.110)	41.951.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	-	-	-	-	5.000	66.687.350	(25.687.350)	41.000.000
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	-	-	-	-	10.000	107.894.250	(27.894.250)	80.000.000
Công ty CP Sữa Việt Nam	-	-	-	-	470	64.486.585	(5.454.585)	59.032.000
Công ty Cổ Phần Dịch vụ và Xây dựng Địa Ốc Đất Xanh	-	-	-	-	5.000	58.764.650	-	62.500.000
Công ty CP Tasco	10.000	115.075.510	(7.075.510)	108.000.000	12.900	161.461.830	(15.691.830)	145.770.000
Cộng	**11.866**	**166.845.793**	**(40.209.431)**	**126.647.250**	**64.750**	**945.389.562**	**(242.059.550)**	**707.076.250**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**-**	**-**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

6.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	***11.918.640.000***	***(1.944.893.179)***	***9.973.746.821***	***11.918.640.000***	***(808.880.908)***	***11.109.759.092***
Công ty Cổ Phần Sông Phan (*)	11.918.640.000	(1.944.893.179)	9.973.746.821	11.918.640.000	(808.880.908)	11.109.759.092
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	***20.000.000.000***	***-***	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***	***-***	***20.000.000.000***
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***6.750.000.000***	***-***	***6.750.000.000***	***-***	***-***	***-***
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	6.750.000.000	-	6.750.000.000	-	-	-
Cộng	**38.668.640.000**	**(1.944.893.179)**	**36.723.746.821**	**31.918.640.000**	**(808.880.908)**	**31.109.759.092**

(*) Vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần Sông Phan: 20.000.000.000 đồng, tương ứng 2.000.000 cổ phần.

Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Nhị Hiệp nắm giữ 1.200.000 cổ phần, tương ứng theo mệnh giá là 12.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 60% vốn điều lệ của Công ty CP Sông Phan.

Theo Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty CP Sông Phan, lỗ lũy kế đến 31/12/2017 của Công ty CP Sông Phan là 10.923.404.949 đồng, trong đó khoản lỗ từ sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát là 3.241.488.633 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính cho khoản lỗ phát sinh sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát.

6 .3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Ngọc Hải	223.189.276	-
- Công ty Cổ phần Sông Phan (Công ty con)	-	345.000.000
- Các đối tượng khác	17.947.211	29.686.208
Cộng	**241.136.487**	**374.686.208**

6 .4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Phan (Công ty con) (*)	8.700.000.000	7.000.000.000
Cộng	**8.700.000.000**	**7.000.000.000**

(*) Khoản cho vay này có thời hạn là 12 tháng, lãi suất là 6,5%/ năm.

6 .5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	2.000.000	-	14.057.000	-
- Phải thu khác	260.024.247	-	196.885.902	(25.000.000)
+ Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	*50.651.249*	-	*36.097.222*	-
+ Lãi cho vay	*144.516.500*	-	*102.411.200*	-
+ Ông Huỳnh Văn Reo	-	-	*25.000.000*	*(25.000.000)*
+ Khác	*64.856.498*	-	*33.377.480*	-
Cộng	**262.024.247**	-	**210.942.902**	***(25.000.000)***

6 .6 NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Huỳnh Văn Reo	-	-	25.000.000	chưa đánh giá được
Cộng	-	-	**25.000.000**	-

6 .7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.148.491.092	(296.481.398)	306.019.152	(296.962.695)
- Công cụ, dụng cụ	21.007.281	-	22.162.175	-
- Thành phẩm	7.388.766.516	(72.621.363)	3.270.588.033	(79.699.781)
- Hàng hóa	90.791.578	-	58.722.760	-
- Hàng hóa là bất động sản (*)	-	-	1.396.500.000	-
Cộng	**11.649.056.467**	**(369.102.761)**	**5.053.992.120**	**(376.662.476)**

(*)Công ty đã chuyển nhượng Quyền sử dụng đất lúa với diện tích là 9.975,2 m2 tại xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08 tháng 6 năm 2017.

- Hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối năm và đầu năm lần lượt là 541.171.756 đồng và 563.944.530 đồng;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm và đầu năm;

6 .8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.8.1. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	5.079.169
Cộng	**-**	**5.079.169**
6.8.2. Dài hạn		
Sửa chữa bờ kè cảng	-	125.963.728
Chi phí gia cố sửa chữa bờ kè cảng	328.064.363	729.031.908
Các khoản khác	116.980.517	185.239.900
Cộng	**445.044.880**	**1.040.235.536**

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**1.803.574.317**	**1.493.334.832**	**526.071.795**	**36.231.480**	**-**	**3.859.212.424**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.803.574.317**	**1.493.334.832**	**526.071.795**	**36.231.480**	**-**	**3.859.212.424**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**1.337.357.434**	**1.362.316.430**	**442.777.132**	**36.231.480**	**-**	**3.178.682.476**
Số tăng trong năm	**160.248.486**	**57.826.817**	**52.607.184**	**-**	**-**	**270.682.487**
- Khấu hao trong năm	160.248.486	57.826.817	52.607.184	-	-	270.682.487
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.497.605.920**	**1.420.143.247**	**495.384.316**	**36.231.480**	**-**	**3.449.364.963**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**466.216.883**	**131.018.402**	**83.294.663**	**-**	**-**	**680.529.948**
Tại ngày cuối năm	**305.968.397**	**73.191.585**	**30.687.479**	**-**	**-**	**409.847.461**

Ghi chú:

		Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	:	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	1.156.870.395	941.529.108
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	:	840.601.862	840.601.862
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	:	Không có	Không có

6 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**860.470.113**	-	**860.470.113**
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Chuyển qua BĐS đầu tư	-	-	-
Số dư cuối năm	**860.470.113**	-	**860.470.113**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**205.776.775**		**205.776.775**
Số tăng trong năm	18.307.872	-	18.307.872
- Khấu hao trong năm	18.307.872	-	18.307.872
Số giảm trong năm	-	-	-
- Chuyển qua BĐS đầu tư	-	-	-
Số dư cuối năm	**224.084.647**	-	**224.084.647**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**654.693.338**	-	**654.693.338**
Tại ngày cuối năm	**636.385.466**	-	**636.385.466**

Ghi chú:		**Số cuối năm**
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	:	Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	Không có

(*) Năm 2003, Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê 21.702,2 m2 đất với thời hạn 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/7/2003), là khuôn viên của Văn phòng và mặt bằng kinh doanh hiện nay của Công ty. Tháng 10/2005, theo yêu cầu của Công ty, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận chuyển hình thức thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, không điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, tiền sử dụng đất đã nộp là 2.859.654.747 đồng. Công ty sử dụng một phần diện tích nhà xưởng, sân bãi để cho thuê. Nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại tương ứng với diện tích đất cho thuê được chuyển sang bất động sản đầu tư.

6. 11 TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**1.999.184.634**	-	-	**1.999.184.634**
- Quyền sử dụng đất	1.999.184.634	-	-	1.999.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế	**478.094.218**	**42.535.848**	-	**520.630.066**
- Quyền sử dụng đất	478.094.218	42.535.848	-	520.630.066
Giá trị còn lại	**1.521.090.416**	**(42.535.848)**	-	**1.478.554.568**
- Quyền sử dụng đất	1.521.090.416	(42.535.848)	-	1.478.554.568

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản : Không có
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : Không có
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : Không có

6 .12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	3.427.300.686	3.427.300.686	3.604.741.518	3.604.741.518
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	528.955.293	528.955.293	721.559.406	721.559.406
Các công ty khác	582.264.086	582.264.086	602.311.846	602.311.846
Cộng	**4.538.520.065**	**4.538.520.065**	**4.928.612.770**	**4.928.612.770**

6 .13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền mua thành phẩm	657.164.309	308.050.483
Cộng	**657.164.309**	**308.050.483**

6 .14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	49.133.614	1.484.228.182	1.510.405.242	22.956.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp	667.779.624	3.489.109.997	2.746.779.623	1.410.109.998
Thuế thu nhập cá nhân	237.965.733	301.629.184	328.167.878	211.427.039
Thuế đất phi nông nghiệp	-	9.930.880	9.930.880	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Khác	-	79.360.984	79.360.984	-
Cộng	**954.878.971**	**5.367.259.227**	**4.677.644.607**	**1.644.493.591**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 .15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí xay đá	1.625.717.841	596.624.414
Trích trước chi phí khác	140.000.000	171.522.909
Cộng	**1.765.717.841**	**768.147.323**

6 .16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	5.649.000	5.205.960
Phải trả tiền mua cổ phần khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Sông Phan	518.984.723	1.191.864.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.103.292	5.308.966
Cộng	**527.737.015**	**1.202.378.926**

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
dư đầu năm trước	**30.415.420.000**	**209.074.994**	**-**	**4.247.609.123**	**-**	**10.867.019.153**	**45.739.123.270**
ợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	13.503.250.585	13.503.250.585
rích lập các quỹ							
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*6.158.415.182*	-	*(6.158.415.182)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ng ban điều hành	-	-	-	-	-	*(421.842.000)*	*(421.842.000)*
hia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.083.084.000)	(6.083.084.000)
dư cuối năm trước dư đầu năm nay)	**30.415.420.000**	**209.074.994**	**-**	**10.406.024.305**	**-**	**11.706.928.556**	**52.737.447.855**
ợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	14.854.718.536	14.854.718.536
rích lập các quỹ							
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*3.909.638.900*	-	*(3.909.638.900)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ng ban điều hành	-	-	-	-	-	*(1.188.442.900)*	*(1.188.442.900)*
hia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.083.084.000)	(6.083.084.000)
dư cuối năm	**30.415.420.000**	**209.074.994**	**-**	**14.315.663.205**	**-**	**15.380.481.292**	**60.320.639.491**

6.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty Cổ Phần VL & XD Bình Dương	9.137.940.000	9.137.940.000
- Vốn góp của cổ đông khác	21.277.480.000	21.277.480.000
Cộng	**30.415.420.000**	**30.415.420.000**

Công ty không phát hành trái phiếu

6.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.415.420.000	30.415.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.083.084.000	6.083.084.000

6.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.041.542	3.041.542
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

6.18.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	không phát sinh	không phát sinh

6.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.315.663.205	10.406.024.305

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

7 .1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
DOANH THU		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.144.467.520	-
- Doanh thu ngành gạch ngói	16.498.350	39.106.050
- Doanh thu sản xuất đá xây dựng	91.593.185.948	107.389.474.828
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.467.254.891	7.589.202.279
Cộng	**99.221.406.709**	**115.017.783.157**
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	25.522.069.615	34.217.214.122
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**99.221.406.709**	**115.017.783.157**

7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	1.086.831.405	-
- Giá vốn ngành gạch ngói	12.775.115	37.509.621
- Giá vốn hoạt động sản xuất đá xây dựng	70.891.234.132	87.950.273.153
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.195.397.544	3.681.192.352
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.559.715)	(456.399)
Cộng	**75.178.678.481**	**91.668.518.727**

7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	991.382.834	1.839.779.798
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	50.651.249	36.097.222
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000.047.200	29.610.000
- Lãi kinh doanh chứng khoán	55.614.453	68.668.860
Cộng	**2.097.695.736**	**1.974.155.880**

7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	160.168.614	511.072.960
- Chi phí lãi vay	-	641.653.321
- Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(201.850.119)	(145.685.425)
- Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.136.012.271	808.880.908
- Chi phí tài chính khác	5.123.761	14.405.376
Cộng	**1.099.454.527**	**1.830.327.140**

7 .5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	667.818.248	598.893.220
- Chi phí vật liệu bao bì	136.805.120	420.191.573
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.291.013.539	3.276.719.249
- Chi phí bằng tiền khác	48.089.636	42.164.090
Cộng	**4.143.726.543**	**4.337.968.132**

7 .6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.454.016.671	1.765.081.306
- Chi phí vật liệu bao bì	74.078.937	76.411.570
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	18.870.448	13.808.064
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	112.829.087	149.594.850
- Thuế, phí, lệ phí	33.788.698	43.687.527
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.461.103	339.777.049
- Chi phí bằng tiền khác	457.315.833	143.370.283
Cộng	**2.460.360.777**	**2.531.730.649**

7 .7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán hàng tồn kho	1.450.461.305	33.990.911
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	258.749.968
- Xử lý vật tư thừa	-	1.289.280
Cộng	**1.450.461.305**	**294.030.159**

7 .8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí chuyển nhượng hàng hóa bất động sản	1.427.192.211	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không dùng cho sản xuất	20.970.648	39.050.446
- Thuế TNDN, GTGT bị truy thu	60.540.245	-
- Phat vi phạm hành chính	31.900.980	-
Cộng	**1.540.604.084**	**39.050.446**

7 .9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.692.355.529	73.336.901.604
- Chi phí nhân công	2.850.751.473	3.093.228.370
- Chi phí khấu hao TSCĐ	222.565.163	259.330.926
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.444.726.852	20.054.026.773
- Chi phí bằng tiền khác	580.232.797	575.730.490
Cộng	**81.790.631.814**	**97.319.218.163**

7 .10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.489.109.997	3.460.976.684
Cộng	**3.489.109.997**	**3.460.976.684**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**18.346.739.338**	**16.878.374.102**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng (+)	149.509.095	504.413.501
+ Các khoản điều chỉnh giảm (-)	(50.651.249)	(48.294.184)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau: (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
- Tổng thu nhập chịu thuế	**18.445.597.184**	**17.334.493.419**
- Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	**(1.000.047.200)**	**(29.610.000)**
- Thu nhập tính thuế	**17.445.549.984**	**17.304.883.419**
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**3.489.109.997**	**3.460.976.684**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	3.489.109.997	3.460.976.684

7 .11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế	10.130.249	7.219.444
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.219.444)	(93.072.611)
Cộng	**2.910.805**	**(85.853.167)**

8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 .1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8 .2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	42.686.120.881

8 .3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	(43.078.279.751)

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính 2017: không có

9 .3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Sông Phan	Công ty con

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	756.927.300	773.997.200
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	541.162.800	606.726.300
Cộng	**1.298.090.100**	**1.380.723.500**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính 2017 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	28.074.276.577	37.638.935.534
	Đã thu tiền bán sản phẩm	28.074.276.577	39.356.452.766
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	74.959.389.450	80.455.963.704
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	75.136.830.282	85.568.500.713
Công ty Cổ phần Sông Phan			
	Phải thu tiền cho vay	2.000.000.000	7.000.000.000
	Đã thu tiền cho vay	300.000.000	-
	Phải thu lãi cho vay	564.895.300	158.925.000
	Đã thu tiền lãi cho vay	522.790.000	56.513.800
	Phải trả tiền mua gạch	1.129.153.173	105.855.620
	Đã trả tiền mua gạch	1.141.461.641	36.747.500

- Tại ngày kết thúc năm tài chính 2017, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	-	-
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hoá và dịch vụ khác	3.427.300.686	3.604.741.518
Công ty Cổ phần Sông Phan			
	Phải thu tiền cho vay	8.700.000.000	7.000.000.000
	Phải thu lãi cho vay	144.516.500	102.411.200
	Phải trả tiền mua gạch	56.799.652	69.108.120

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

10. 1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

10. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ		Tổng	
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Kết quả kinh doanh bộ phận								
- Doanh thu	1.160.965.870	39.106.050	91.593.185.948	107.389.474.828	6.467.254.891	7.589.202.279	99.221.406.709	115.017.783.157
- Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá vốn	1.092.046.805	37.053.222	70.891.234.132	87.950.273.153	3.195.397.544	3.681.192.352	75.178.678.481	91.668.518.727
- Lợi nhuận gộp	68.919.065	2.052.828	20.701.951.816	19.439.201.675	3.271.857.347	3.908.009.927	24.042.728.228	23.349.264.430
Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								
- Chi phí khấu hao trong năm	2.700.000	54.321.460	109.736.076	109.736.076	219.090.131	161.470.512	331.526.207	325.528.048
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	-	-	357.630.286	357.630.286	680.217.327	680.217.327	1.037.847.613	1.037.847.613

. 2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Ngành gạch ngói		Chế biến kinh doanh đá xây dựng		Kinh doanh cát xây dựng và dịch vụ		Tổng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
i sản bộ phận								
i sản cố định hữu hình cuối năm								
guyên giá	804.370.382	804.370.382	1.034.456.325	1.034.456.325	2.020.385.717	2.020.385.717	3.859.212.424	3.859.212.424
ao mòn lũy kế	(804.370.382)	(801.670.382)	(844.602.012)	(734.865.936)	(1.800.392.569)	(1.642.146.158)	(3.449.364.963)	(3.178.682.476)
á trị còn lại	-	2.700.000	189.854.313	299.590.389	219.993.148	378.239.559	409.847.461	680.529.948

11 . QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

11. 1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

11. 2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán hàng thông qua nhà phân phối, bán hàng qua đại lý, trực tiếp bán tại văn phòng Công ty.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng. một số trường hợp đặc biết sẽ do giám đốc xem xét và quyết định.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11. 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	4.538.520.065	-	-	4.538.520.065
Phải trả người lao động	475.678.131	-	-	475.678.131
Chi phí phải trả	1.765.717.841	-	-	1.765.717.841
Các khoản phải trả khác	527.737.015	-	-	527.737.015
Cộng	**7.307.653.052**	**-**	**-**	**7.307.653.052**

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	4.928.612.770	-	-	4.928.612.770
Phải trả người lao động	633.569.211	-	-	633.569.211
Chi phí phải trả	768.147.323	-	-	768.147.323
Các khoản phải trả khác	1.202.378.926	-	-	1.202.378.926
Cộng	**7.532.708.230**	**-**	**-**	**7.532.708.230**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản cầm cố cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản nào cầm cố cho đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

12 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.814.878.178	8.767.526.202	9.814.878.178	8.767.526.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.750.000.000	5.000.000.000	6.750.000.000	5.000.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	29.973.746.821	19.191.119.092	29.973.746.821	19.191.119.092
Phải thu khách hàng	241.136.487	374.686.208	241.136.487	374.686.208
Trả trước cho người bán	77.000.000	77.000.000	77.000.000	77.000.000
Các khoản phải thu khác	262.024.247	210.942.902	262.024.247	210.942.902
Cộng	**47.118.785.733**	**33.621.274.404**	**47.118.785.733**	**33.621.274.404**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	4.538.520.065	4.928.612.770	4.538.520.065	4.928.612.770
Người mua trả tiền	657.164.309	308.050.483	657.164.309	308.050.483
Phải trả người lao động	475.678.131	633.569.211	475.678.131	633.569.211
Chi phí phải trả	1.765.717.841	768.147.323	1.765.717.841	768.147.323
Các khoản phải trả	527.737.015	1.202.378.926	527.737.015	1.202.378.926
Cộng	**7.964.817.361**	**7.840.758.713**	**7.964.817.361**	**7.840.758.713**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng của các khoản mục này.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

13 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	43,5%	43,4%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	56,5%	56,6%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	14,1%	14,7%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	85,9%	85,3%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,99	0,97
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,90	2,24
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,09	2,72

Tỷ suất sinh lợi		**Năm nay**	**Năm trước**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	18,49%	14,67%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	14,97%	11,74%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	27,8%	26,9%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	22,5%	21,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	26,3%	27,4%

14 . ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: Không có

15 . THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Nguồn đá hộc nguyên liệu dùng để chế biến đã xây dưng các loại được Công ty mua từ Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương. Đá hộc này được khai thác tại mỏ đá Núi Nhỏ.

Theo giấy phép khai thác khoáng sản (Đá Xây dựng) số 03/GP/UBND Tỉnh Bình Dương ngày 15 tháng 01 năm 2016 cấp cho Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ, Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ được phép khai thác đá xây dựng đến hết ngày 31/12/2017. Do đó nguồn cung cấp đá hộc cho Công ty có thể bị giảm sút vào năm 2018, hoạt động kinh doanh đá của Công ty có thể sẽ phải thu hẹp đáng kể trong tương lai.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

16 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng , báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN T. THU PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC NUI

M.S.D.N: 3700358798-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
TX. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG